

Số: 802/TB-THQT

Uông Bí, ngày 11 tháng 02 năm 2026

THÔNG BÁO

Công khai thực hiện chế độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật tháng 01/2026

Thực hiện Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy định công khai trong hoạt động của cơ sở giáo dục;

Căn cứ Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của người khuyết tật;

Căn cứ quyết định số 1818/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 của UBND phường Uông Bí về việc giao dự toán ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ dự toán chi ngân sách phường năm 2026;

Trường TH Quang Trung, phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh thông báo công khai thực hiện chế độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật tháng 01/2026 như sau:

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	Chế độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật tháng 01	90.332.688	

Thời gian công khai: 90 ngày, kể từ ngày 11/02/2026 đến hết ngày 12/5/2026.

Trên đây là thông báo công khai thực hiện chế độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật tháng 01/2026 của trường TH Quang Trung.

Nơi nhận:

- Bảng tin, Webside trường;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Huyền

GIẤY RÚT DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Dự toán tạm cấp ☐ Thực chi ☒
Dự toán chính thức ☒ Tạm ứng ☐
Chuyển khoản ☒
Tiền mặt ☐

Đơn vị rút dự toán: TRƯỜNG TIỂU HỌC QUANG TRUNG
Địa chỉ: Tổ 12 B, khu phố Quang Trung 4, phường Ưông Bí, Tỉnh Quảng Ninh
Mã chương: 822
Tài khoản: 9527.4.1166569
Tại KBNN: KBNN Khu vực III-PGD số 14

Tên chương trình mục tiêu, dự án: . Mã chương trình mục tiêu, dự án:
Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu số ngày... tháng ... năm ...
Hợp đồng/Quyết định (hỗ trợ, trợ cấp, đặt hàng, giao nhiệm vụ) số: ngày... tháng ... năm ..., tổng số tiền: ký với đơn vị/tổ chức/cá nhân:
Quy định về mức tạm ứng tại Hợp đồng/Quyết định (đặt hàng, giao nhiệm vụ):
Văn bản/Biên bản nghiệm thu số ngày... tháng ... năm ..., tổng số tiền: ký với đơn vị/tổ chức/cá nhân:
Nội dung thanh toán chung: Chuyển tiền phụ cấp giáo viên dạy học sinh khuyết tật tháng 01 năm 2026

Nội dung thanh toán	Hóa đơn		Chứng từ		Mã NDKT	Mã ngành KT	Mã nguồn NSNN	Tổng số tiền
	Số	Ngày	Số	Ngày				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Chuyển tiền phụ cấp giáo viên dạy học sinh khuyết tật tháng 01 năm 2026			32	11/02/2026	6149	072	12	90.332.688
Tổng cộng								90.332.688

Tổng số tiền ghi bằng chữ: Chín mươi triệu ba trăm ba mươi hai nghìn sáu trăm tám mươi tám đồng chẵn./.

Đơn vị, cá nhân nhận tiền: Trường tiểu học Quang Trung
Mã số thuế:
Tài khoản: 8622608888
Tại Kho bạc Nhà nước/ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh
Hoặc người nhận tiền mặt:
Số Căn cước công dân/căn cước:
Nơi cấp:
Cấp ngày:

PHẦN KHO BẠC NHÀ NƯỚC GHI

Nợ tài khoản:
Có tài khoản:
Nợ tài khoản:
Có tài khoản:
Mã địa bàn hành chính:
Tên ngân hàng/Kho bạc Nhà nước nơi nhận tiền mặt:

Ngày...tháng...năm ...
Người nhận tiền
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày 11 tháng 02 năm 2026
Kế toán trưởng
(Ký, ghi họ tên)
Người ký: Nguyễn Thị Thu Hà
Ngày ký: 11/02/2026 10:40:25
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC QUANG TRUNG
Nguyễn Thị Thu Hà

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)
Người ký: Nguyễn Thị Huyền
Ngày ký: 11/02/2026 10:50:41
Chức danh: Chủ tài khoản
Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC QUANG TRUNG
Nguyễn Thị Huyền

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Ngày 11 tháng 02 năm 2026

Thủ quỹ

Kế toán

Kiểm soát
Người ký: Vũ Thị Thanh Hiền
Ngày ký: 11/02/2026 12:21:46
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực III-PGD số 14
Vũ Thị Thanh Hiền

Lãnh đạo KBNN nơi giao dịch
Người ký: Vũ Văn Sáu
Ngày ký: 11/02/2026 13:58:18
Chức danh: Giám đốc
Đơn vị: KBNN Khu vực III-PGD số 14
Vũ Văn Sáu

**DANH SÁCH CHI TRẢ PHỤ CẤP ƯU ĐÃI CHO GIÁO VIÊN DẠY TRẺ KHUYẾT TẬT
THÁNG 01 NĂM 2026**

ĐVT: đồng

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Số trẻ khuyết tật trong lớp	Hệ số lượng theo ngạch, bậc	Hệ số phụ cấp lương						Tiền lương 01 giờ dạy				Hệ số 0,2	Tổng số giờ thực tế giảng dạy tháng 12	Phụ cấp ưu đãi phải trả cho giáo viên
					Hệ số PCCV	% PC thâm niên vượt khung	Hệ số phụ cấp thâm niên vượt khung	% PC ưu đãi	Hệ số PC ưu đãi	% PC thâm niên nghề	Hệ số PC thâm niên nghề	Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học	Định mức giờ dạy/năm	Số tuần dành cho giảng dạy/năm	Số tiền 01 giờ dạy		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	$9 = (1 + 2 + 4 + 6 + 8) \times 2.340.000 \times 12$	10	11	12	$13 = (9/10) \times (11/12)$	16=13x14x15
1	Quách Thị Bích Huệ	Giáo viên	1	4,00				35%	1,40	21%	0,84	175.219.200	805	35	52	146.504	2.519.875
2	Đào Thị Thu Thủy	Giáo viên	5	4,98				35%	1,74	30%	1,49	230.733.360	805	35	52	192.921	1.157.525
3	Trần Thị Văn Anh	Giáo viên	3	3,00				35%	1,05	11%	0,33	122.990.400	805	35	52	102.835	863.812
4	Nguyễn Thanh Lam	Giáo viên	2	4,34	0,20			35%	1,59	21%	0,95	198.873.792	805	35	52	166.282	2.327.954
5	Trần Thị Ngọc Huyền	Giáo viên	8	2,67				35%	0,93	9%	0,24	107.961.984	805	35	52	90.269	541.615
6	Lâm Thị Trang	Giáo viên	4	4,34				35%	1,52	12%	0,52	179.144.784	805	35	52	149.787	958.634
7	Trịnh Thị Thu Bình	Phó hiệu trưởng	2	5,36	0,40			35%	2,02	28%	1,61	263.637.504	805	35	52	220.433	661.298
8	Bùi Thị Thắm	Giáo viên	5	5,02				35%	1,76	26%	1,31	226.948.176	805	35	52	189.756	1.442.146
9	Nguyễn Thị Mai Hương	Giáo viên	4	4,98				35%	1,74	29%	1,44	229.334.976	805	35	52	191.752	1.227.211
10	Nguyễn Minh Tuệ	Giáo viên	6	3,66				35%	1,28	19%	0,70	158.270.112	805	35	52	132.333	555.798
11	Nguyễn Thị Lan	Giáo viên	6	3,00				35%	1,05	11%	0,33	122.990.400	805	35	52	102.835	987.214
12	Dương Triệu A Ly	Giáo viên	1	3,66				35%	1,28	12%	0,44	151.076.016	805	35	52	126.318	2.172.665

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Số trẻ khuyết tật trong lớp	Hệ số lương theo ngạch, bậc	Hệ số phụ cấp lương						Tiền lương 01 giờ dạy				Hệ số 0,2	Tổng số giờ thực tế giảng dạy tháng 12	Phụ cấp ưu đãi phải trả cho giáo viên
					Hệ số PCCV	% PC thâm niên vượt khung	Hệ số phụ cấp thâm niên vượt khung	% PC ưu đãi	Hệ số thâm niên nghề	Hệ số PC thâm niên nghề	Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học	Định mức giờ dạy/năm	Số tuần dành cho giảng dạy/năm	Số tiền 01 giờ dạy			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13 = (9/10) x (11/12)	14	16=13x14x15
13	Trần Thị Hà	Giáo viên	1	3,33				35%	1,17	14%	0,47	805	35	52	116.492	0,2	2.026.962
14	Phạm Thị Thu Hằng (78)	Giáo viên	7	4,32				35%	1,51	23%	0,99	805	35	52	160.253	0,2	1.410.228
15	Lại Thị Thương	Giáo viên	1	4,65				35%	1,63	28%	1,30	805	35	52	177.953	0,2	2.704.893
16	Nguyễn Thị Chang	Giáo viên	7					35%	-	-	-	805	35	52	74.168	0,2	356.006
17	Nguyễn Đức Trọng	Giáo viên	1					35%	-	-	-	805	35	52	74.168	0,2	133.502
18	Phạm Hương Lan	Giáo viên	2	3,99				35%	1,40	16%	0,64	805	35	52	141.454	0,2	226.327
19	Lâm Thị Hồng Nhung	Giáo viên	9	4,34				35%	1,52	17%	0,74	805	35	52	154.881	0,2	929.288
20	Nguyễn Thúy Hoàng	Giáo viên	3	5,02				35%	1,76	25%	1,26	805	35	52	188.577	0,2	1.206.895
21	Nguyễn Thị Nga	Giáo viên	1	2,67				35%	0,93	8%	0,21	805	35	52	89.642	0,2	1.505.991
22	Nguyễn Thị Mơ	Phó hiệu trưởng	2	5,02	0,40			35%	1,90	25%	1,36	805	35	52	203.603	0,2	855.135
23	Lê Thị Biên	Giáo viên	6	4,34				35%	1,52	17%	0,74	805	35	52	154.881	0,2	1.362.956
24	Đoàn Thị Hồng Hoa	Giáo viên	2	3,66				35%	1,28	18%	0,66	805	35	52	131.474	0,2	657.368
25	Bùi Thị Như	Giáo viên	3	4,34				35%	1,52	15%	0,65	805	35	52	152.843	0,2	947.630
26	Phi Thị Thu	Giáo viên	1	3,99				35%	1,40	18%	0,72	805	35	52	143.328	0,2	2.407.906
27	Lê Thị Hương Thảo	Giáo viên	3	3,66				35%	1,28	17%	0,62	805	35	52	130.614	0,2	1.123.283
28	Nguyễn Thị Hạnh (75)	Giáo viên	1	4,68				35%	1,64	21%	0,98	805	35	52	171.410	0,2	2.845.407

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Số trẻ khuyết tật trong lớp	Hệ số lương theo ngạch, bậc	Hệ số phụ cấp lương							Tiền lương 01 giờ dạy					Hệ số 0,2	Tổng số giờ giảng dạy tháng 12	Phụ cấp ưu đãi phải trả cho giáo viên
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học	Định mức giờ dạy/năm	Số tuần dành cho giảng dạy/năm	52 tuần	Số tiền 01 giờ dạy	14	15	16=13x14x15
29	Nguyễn Thu Trang	Giáo viên	1	3,33				35%	1,17	10%	0,33	135.584.280	805	35	52	113.365	0,2	84	1.904.528
30	Đỗ Thị Hiền	Giáo viên	1	4,98				35%	1,74	30%	1,49	230.733.360	805	35	52	192.921	0,2	83	3.202.486
31	Nguyễn Văn Thương	Giáo viên	1	2,67				35%	0,93	6%	0,16	105.712.776	805	35	52	88.389	0,2	84	1.484.929
32	Dương Thị Lành	Giáo viên	2	3,00				35%	1,05	12%	0,36	123.832.800	805	35	52	103.539	0,2	84	1.739.457
33	Nguyễn Thị Huyền	Hiệu trưởng	1	4,68	0,50			35%	1,81	20%	1,04	225.454.320	805	35	52	188.507	0,2	4	150.806
34	Nguyễn Thị Loan	Giáo viên	1	3,00				35%	1,05	12%	0,36	123.832.800	805	35	52	103.539	0,2	83	1.718.750
35	Đinh Thị Quỳnh Xoan	Giáo viên	1	5,02				35%	1,76	25%	1,26	225.538.560	805	35	52	188.577	0,2	85	3.205.816
36	Đỗ Thị Phương Thảo	Giáo viên	3	3,33				35%	1,17	13%	0,43	138.389.472	805	35	52	115.710	0,2	51	1.180.245
37	Lê Thị Thúy Hằng	Giáo viên	2	4,34				35%	1,52	19%	0,82	187.675.488	805	35	52	156.919	0,2	32	1.004.284
38	Trần Thị Thu Hằng	Giáo viên	8	4,34				35%	1,52	18%	0,78	186.456.816	805	35	52	155.900	0,2	83	2.587.946
39	Hồ Thị Khánh Linh	Phó hiệu trưởng	6	5,36	0,40			35%	2,02	29%	1,67	265.254.912	805	35	52	221.785	0,2	18	798.426
40	Dương Thị Huyền	Giáo viên	1	2,67				35%	0,93	6%	0,16	105.712.776	805	35	52	88.389	0,2	70	1.237.441
41	Phạm Thị Minh Thúy	Giáo viên	1	4,34				35%	1,52	15%	0,65	182.800.800	805	35	52	152.843	0,2	83	2.537.202
42	Phạm Thị Dung	Giáo viên	1	3,99				35%	1,40	16%	0,64	169.179.192	805	35	52	141.454	0,2	83	2.348.139
43	Đặng Thị Bích	Giáo viên	2	2,67				35%	0,93	9%	0,24	107.961.984	805	35	52	90.269	0,2	81	1.462.361
44	Lê Thị Tuyết	Giáo viên	2	4,68				35%	1,64	23%	1,08	207.634.752	805	35	52	173.608	0,2	82	2.847.165

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Số trẻ khuyết tật trong lớp	Hệ số lương theo ngạch, bậc	Hệ số phụ cấp lương							Tiền lương 01 giờ dạy				Hệ số 0,2	Tổng số giờ thực tế giảng dạy tháng 12	Phụ cấp ưu đãi phải trả cho giáo viên
					Hệ số PCCV	% PC thâm niên vượt khung	Hệ số phụ cấp thâm niên vượt khung	% PC ưu đãi	Hệ số PC ưu đãi	% PC thâm niên nghề	Hệ số PC thâm niên nghề	Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học	Định mức giờ dạy/năm	Số tuần dành cho giảng dạy/năm	Số tuần 52	Số tiền 01 giờ dạy		
A	B	C	D	I	2	3	4	5	6	7	8	$9 = (1 + 2 + 4 + 6 + 8) \times 2.340.000 \times 12$	10	11	12	$13 = (9/10) \times (11/12)$	14	16=13x14x15
45	Bùi Thanh Thủy	Giáo viên	7	3,00				35%	1,05	10%	0,30	122.148.000	805	35	52	102.130	0,2	551.504
46	Nguyễn Thị Tâm	Giáo viên	1	5,02				35%	1,76	26%	1,31	226.948.176	805	35	52	189.756	0,2	3.187.901
47	Phạm Thị Thục Chính	Giáo viên	1	3,00				35%	1,05	12%	0,36	123.832.800	805	35	52	103.539	0,2	1.718.750
48	Hồ Thị Kim Hồng	Giáo viên	10	4,06		13%	0,53	35%	1,61	32%	1,47	215.138.458	805	35	52	179.882	0,2	1.654.911
49	Đoàn Thị Bảy	Giáo viên	1	2,34				35%	0,82	5%	0,12	91.990.080	805	35	52	76.915	0,2	1.292.168
50	Đỗ Thị Nam	Giáo viên	5	4,98		6%	0,30	35%	1,85	30%	1,58	244.577.362	805	35	52	204.496	0,2	1.922.264
51	Phạm Thị Kim Cúc	Giáo viên	5	3,99				35%	1,40	18%	0,72	171.419.976	805	35	52	143.328	0,2	1.117.956
52	Đoàn Thị Chính	Giáo viên	1	3,66				35%	1,28	13%	0,48	152.103.744	805	35	52	127.177	0,2	2.162.010
53	Bùi Thanh Chung	Giáo viên	7	3,33				35%	1,17	16%	0,53	141.194.664	805	35	52	118.056	0,2	1.062.502
54	Tăng Thị Lan Hương	Giáo viên	11	4,32				35%	1,51	22%	0,95	190.449.792	805	35	52	159.239	0,2	1.910.867
55	Hoàng Thị Thủy	Giáo viên	3	4,06		7%	0,28	35%	1,52	25%	1,09	195.176.218	805	35	52	163.191	0,2	913.869
56	Mai Thị Hạnh	Giáo viên	1	4,34				35%	1,52	19%	0,82	187.675.488	805	35	52	156.919	0,2	2.604.860
57	Nguyễn Thị Hải	Phó hiệu trưởng	2	5,36	0,40			35%	2,02	30%	1,73	266.872.320	805	35	52	223.137	0,2	357.020
58	Lại Thị Thanh Tú	Giáo viên	6	3,66				35%	1,28	13%	0,48	152.103.744	805	35	52	127.177	0,2	763.062
59	Lại Thị Thanh Loan	Giáo viên	11	3,66				35%	1,28	13%	0,48	152.103.744	805	35	52	127.177	0,2	1.348.077
60	Nguyễn Thị Uyên	Giáo viên	8	4,34				35%	1,52	17%	0,74	185.238.144	805	35	52	154.881	0,2	836.360

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Số trẻ khuyết tật trong lớp	Hệ số lương theo ngạch, bậc	Hệ số phụ cấp lương						Tiền lương 01 giờ dạy					Hệ số 0,2	Tổng số giờ thực tế giảng dạy tháng 12	Phụ cấp ưu đãi phải trả cho giáo viên
					Hệ số PCCV	% PC thâm niên vượt khung	Hệ số phụ cấp thâm niên vượt khung	% PC ưu đãi	Hệ số PC ưu đãi	% PC thâm niên nghề	Hệ số PC thâm niên nghề	Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học	Định mức giờ dạy/năm	Số tuần dành cho giảng dạy/năm	Số tiền 01 giờ dạy			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	$9 = (1 + 2 + 4 + 6 + 8) \times 2.340.000 \times 12$	10	11	12	$13 = (9/10) \times (11/12)$	15	$16 = 13 \times 14 \times 15$
61	Lê Viết Dũng	Giáo viên	14	4,34				35%	1,52	18%	0,78	186.456.816	805	35	155.900	0,2	45	1.403.103
	Cộng			236,88	2,30		1,11		84,10		46,93	10.604.194.829						90.332.688

Số tiền bằng chữ: Chín mươi triệu ba trăm ba mươi hai nghìn sáu trăm tám mươi tám đồng chẵn.

Ngày 11 tháng 02 năm 2026

Kế toán

Handwritten signature

Nguyễn Thị Thu Hà

Hiệu trưởng



Handwritten signature

Nguyễn Thị Huyền